

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/DS-ST
Ngày: 29-3-2018
V/v “tranh chấp về thừa kế
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Sơn Trường.

Ông Võ Văn Châu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2014/TLST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2014 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2017/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Lê Kim N - Sinh năm: 1961 - Trú tại: ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh L (Có mặt).

- Bà Lê Kim C - Sinh năm 1962 - Trú tại: Ấp 1, xã M, huyện Đ, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lê Kim C:
Ông Nguyễn Năm T1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh L (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Võ Thị H - Sinh năm: 1940 - Trú tại: ấp 1, xã M, huyện Đ, tỉnh L (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Văn R - Sinh năm 1963 (Vắng mặt).
Ông Lê Văn A - Sinh năm 1967 (Vắng mặt).
Bà Lê Thị T2 - Sinh năm 1972 (Vắng mặt).
Ông Lê Văn Tèo A1 - Sinh năm 1974 (Vắng mặt).
Ông Lê Văn T3 - Sinh năm 1975 (Vắng mặt).
Bà Lê Thị G - Sinh năm 1976 (Vắng mặt).
Bà Lê Thị Tuyết N1 - Sinh năm 1978 (Vắng mặt).
Ông Lê Văn Út E- Sinh năm 1984 (Vắng mặt).
Bà Lê Kim S - Sinh năm 1986 (Vắng mặt).
Cùng trú tại: ấp 1, xã M, huyện Đ, tỉnh L.

Ông Lê Văn R1 - Sinh năm: 1966 - Trú tại: ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh L (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 01/6/2017).

Ông Lê Văn B1- Sinh năm 1968 - Trú tại: Ấp Hòa Bình II, xã Hiệp Hòa, huyện Đ1, tỉnh L (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/6/2017).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 04/6/2014, 14/7/2014, 22/12/2015, nguyên đơn là bà Lê Kim N, bà Lê Kim C trình bày: cha mẹ bà N, bà C là ông Lê Châu T4 (sinh năm 1925, chết ngày 30/7/2010) và bà Võ Thị H có tổng cộng 13 người con gồm: Lê Kim N, Lê Kim C, Lê Văn R, Lê Văn R1, Lê Văn A, Lê Văn B1, Lê Thị T2, Lê Văn Tèo A1, Lê Văn T3, Lê Thị G, Lê Thị Tuyết N1, Lê Văn Út E, Lê Kim S. Tất cả hiện còn sống đầy đủ. Ngoài ra ông T4 không có con ruột hay con nuôi nào khác. Cha mẹ ruột của ông T4 đã chết trước ông T4.

Khi chết ông T4 không để lại di chúc. Ông T4 có để lại diện tích đất gồm: 418 m² thửa 585, 5.878 m² thửa 600, 6.971 m² thửa 730 (cả 03 thửa đất trên thuộc tờ bản đồ số 8 xã M huyện Đ tỉnh L). Đất do ông T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi chết, ông T4 có di nguyện chia diện tích 6.971 m² đất thuộc thửa 730 cho 06 người con gái gồm Lê Kim N, Lê Kim C, Lê Thị T2, Lê Thị Tuyết N1, Lê Thị G, Lê Kim S mỗi người 1.162 m². Từ sau khi ông T4 chết đến nay, toàn bộ diện tích đất trên do bà Võ Thị H quản lý sử dụng. Khi ông T4 chết còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh huyện Đ 15.000.000 đồng nhưng còn lúa chưa thu hoạch. Sau khi đám tang ông T4 xong, còn dư tiền phúng điếu và thu hoạch lúa thì đã trả nợ xong.

Trước đây gia đình đã thỏa thuận và làm thủ tục để yêu cầu UBND xã M công nhận việc thỏa thuận chia thừa kế của ông T4 nhưng sau đó không thỏa thuận được và phát sinh tranh chấp đến nay. Bà N, bà C yêu cầu nhận mỗi người 1.162 m² đất, phần còn lại để cho bà H canh tác.

Tại phiên tòa, bà N, bà C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 418 m² đất thừa 585 và diện tích đất 5.878m² đất thừa 600. Tại phiên tòa, bà N và bà C chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với 6.971 m² đất lúa thuộc thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M. Cụ thể bà N, bà C không tiếp tục yêu cầu mỗi người được nhận 1.162 m² thuộc một phần thửa 730 mà bà N, bà C chỉ yêu cầu mỗi người nhận 1.000 m² đất thuộc một phần thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M.

Bị đơn bà Võ Thị H vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 19/8/2014 và biên bản hòa giải ngày 04/9/2014, bà H đồng ý với phần trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, ông T4 chết không để lại di chúc, số tài sản ông T4 để lại là do ông T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng là tài sản chung của ông T4 và bà H. Bà H cũng đồng ý việc trước đây gia đình có thỏa thuận chia di sản do ông T4 để lại nhưng trong quá trình thỏa thuận, bà N và bà C có lời lẽ xúc phạm bà H nên bà không đồng ý chia di sản của ông T4 để lại cho bà N, bà C. Bà H còn trình bày trước khi chết, ông T4 có nợ bà Lê Thị Tuyết N1 80.000.000 đồng gồm 50.000.000 đồng vay để chữa bệnh và 30.000.000 đồng sau khi ông T4 chết, bà N1 trả nợ tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Đ để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T4 thế chấp khi còn sống. Bà H không đồng ý chia di sản của ông T4 theo yêu cầu của bà N, bà C.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn B1, Lê Văn Tèo A1, Lê Văn A, Lê Văn R1, Lê Văn R, Lê Văn T3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại các bản tự khai và nội dung lấy lời khai thì thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống, khi còn sống ông T4 có đề cập về việc chia đất cho các con gái nhưng không thể hiện bằng văn bản, ông ông T4 chết không để lại di chúc, khi chết ông T4 có để lại các thửa đất 585, 600, 730, sau khi ông T4 chết thì bà H quản lý và canh tác toàn bộ diện tích đất. Các ông B1, Tèo A1, A, R1, R đã được ông T4 chia đất khi còn sống nên không nhận di sản thừa kế của ông T4 trong vụ án này. Ông T3 cũng không nhận di sản thừa kế của ông T4.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Kim S, Lê Thị T2 cũng thống nhất với phần trình bày của nguyên đơn, bị đơn về quan hệ huyết thống, việc ông T4 chết không để lại di chúc, về tài sản ông T4 để lại khi chết, toàn bộ số đất nói trên hiện do bà H đang canh tác. Bà S, bà T2 thể hiện nguyện vọng trong vụ án này nếu có chia di sản cho bà S, bà T2 thì bà S và bà T2 hưởng mà bà S và bà T2 không làm đơn yêu cầu độc lập trong vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị G, Lê Văn Út E, Lê Thị Tuyết N1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án nhưng không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Tòa án không tiến hành lấy lời khai được do các đương sự không có mặt ở nhà.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lê Kim C trình bày: việc ông T4 đã từng thể hiện ý chí chia đều 6.971 m² đất cho 06 người con gái là sự thật vì đã được các bên thừa nhận nhưng trong quá trình tự thỏa thuận phân chia thì phát sinh mâu thuẫn nên tranh chấp đến nay. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và miễn án phí cho bà C.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật và miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà N, bà C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp 1 xã M huyện Đ, tỉnh L nên theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh L.

[2]. Bị đơn Võ Thị H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn R, Lê Văn A, Lê Thị T2, Lê Văn Tèo A1, Lê Văn T3, Lê Thị G, Lê Thị Tuyết N1, Lê Văn Út E, Lê Kim S đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt để tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; Các ông Lê Văn R1, Lê Văn B1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự trong vụ án không đưa ra yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu. Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không áp dụng quy định về thời hiệu trong vụ án này.

[4]. Tại phiên tòa, bà N, bà C rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện đối với diện tích 418 m² đất thừa 585 và diện tích 5.878m² đất thừa 600. Bị đơn không có yêu cầu phản tố. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đối với diện tích đất này nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản” của bà N, bà C với nội dung yêu cầu bà Võ Thị H chia thừa kế tài sản của ông Lê Châu T4 đối với diện tích 418 m² đất thừa 585 và diện tích 5.878m² đất thừa 600 tờ bản đồ số 8 xã M.

Tại phiên tòa, bà N, bà C có thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện cụ thể như sau: bà N, bà C không tiếp tục yêu cầu nhận 1.162 m² thuộc một phần thửa 730 mà chỉ yêu cầu mỗi người nhận 1.000 m² đất thuộc một phần thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M. Đây là quyền tự định đoạt của đương sự, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà N, bà C để tiếp tục xem xét giải quyết vụ án.

[5]. Xét yêu cầu của bà N, bà C về việc yêu cầu mỗi người được nhận thừa kế của ông Lê Châu T4 là 1.000 m² đất thuộc một phần thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M:

Nguyên đơn thống nhất với kết quả mảnh trích đo địa chính số 143/2016 ngày 23/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại Đ, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/5/2016 và kết quả định giá tài sản ngày 10/8/2016 với giá trị đất tranh chấp là 25.000 đồng/m². Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được thông báo các kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng không có ý kiến gì và cũng không ai có yêu cầu đo đạc, thẩm định hay định giá lại nên Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả mảnh trích đo địa chính số 143/2016 ngày 23/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại Đ, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/5/2016 và kết quả định giá tài sản ngày 10/8/2016 với giá trị đất tranh chấp là 25.000 đồng/m² để giải quyết vụ án.

Trên thửa đất 730 tờ bản đồ số 8 xã M còn có bạch đàn và tràm vàng nhưng không phải do bà N, bà C trồng nên bà N, bà C chỉ yêu cầu nhận đất, không tranh chấp đối với cây trồng trên đất.

Xét mặc dù các bên thừa nhận ông T4 có di nguyện chia 6.971 m² đất thuộc thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M cho 06 người con gái nhưng di nguyện của ông T4 không được lập thành di chúc. Các bên đều thừa nhận ông T4 chết không để lại di chúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự di sản được chia theo pháp luật.

Bà H cho rằng khi ông T4 chết còn nợ bà N1 80.000.000 đồng nhưng bà H không cung cấp được tài liệu để chứng minh. Trong khi đó bà N, bà C cho rằng chỉ còn nợ Ngân hàng 15.000.000 đồng là phù hợp với chứng từ do Ngân hàng cung cấp và số nợ trên đã được trả bằng tiền thu hoạch lúa của ông T4 và tiền phúng điếu ông T4. Bà N1 không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử chỉ xét đơn yêu cầu khởi kiện của bà N, bà C trong vụ án này. Nếu sau này giữa các bên có phát sinh tranh chấp về số tiền ông T4 còn nợ trước khi chết thì được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Bà H là vợ của ông T4 nên diện tích đất 6.971 m^2 thuộc thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M được xác định $\frac{1}{2}$ thuộc quyền sử dụng của bà H (theo khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Vì vậy xác định di sản ông T4 để lại được yêu cầu chia trong vụ án này là $3485,5 \text{ m}^2$ ($6.971 \text{ m}^2 : 2 = 3485,5 \text{ m}^2$) thuộc một phần thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M.

Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T4 có 14 người gồm các ông/bà: H, N, C, R, R1, A, B1, T2, Tèo A1, Tèo, G, Tuyết N1, Út E, S (xác định theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015). Trong đó có 06 người gồm các ông/bà Lê Văn B1, Lê Văn Tèo A1, Lê Văn A, Lê Văn R1, Lê Văn R, Lê Văn T3 thể hiện ý kiến không nhận di sản thừa kế của ông T4. Do đó xác định số kỷ phần cần phải chia là 08 phần cho bà H, bà N, bà C, bà S, bà T2, bà G, ông Út E, bà N1 - mỗi người 01 kỷ phần bằng nhau.

Bà H là người trực tiếp quản lý đất từ khi ông T4 chết đến nay. Mặc dù bà H không có yêu cầu về công sức giữ gìn tôn tạo đất nhưng việc bà H không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất của ông T4 để lại là yêu cầu lớn hơn yêu cầu về công sức giữ gìn, tôn tạo đất nên khi giải quyết chia tài sản thừa kế của ông T4 thì phải chia cho bà H một phần công sức là $285,5 \text{ m}^2$.

Diện tích đất còn lại là $6.971 \text{ m}^2 - 3.485,5 \text{ m}^2$ (phần của bà H) - $285,5 \text{ m}^2$ đất (chia công sức đóng góp cho bà H) = 3.200 m^2 , chia cho 08 kỷ phần. Xác định mỗi kỷ phần là 400 m^2 . Như vậy chia cho bà N 400 m^2 , bà C 400 m^2 , bà H tổng cộng 4.171 m^2 (gồm $3485,5 \text{ m}^2$ phần tài sản của bà H trong tổng tài sản, $285,5 \text{ m}^2$ phần công sức đóng góp, 400 m^2 đất là phần di sản bà H được hưởng của ông T4).

Các ông/bà Lê Kim S, Lê Thị T2, Lê Thị G, Lê Văn Út E, Lê Thị Tuyết N1 không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập nên phần tài sản mà họ được hưởng từ ông T4 (mỗi người 400 m^2) giao cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng. Nếu sau này giữa các ông/bà Lê Kim S, Lê Thị T2, Lê Thị G, Lê Văn Út Em, Lê Thị Tuyết N1 và bà H có phát sinh tranh chấp thì giành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6]. Về lệ phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá tài sản: bà N, bà C, bà H phải chịu tương ứng với phần giá trị tài sản mà mỗi người được nhận. Cụ thể tổng chi phí đo đạc, thẩm định, định giá là 7.292.000 đồng. Bà N và bà C mỗi người phải chịu 418.419 đồng chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản (cách tính: $[400 \text{ m}^2 \times 7.292.000 \text{ đồng}] : 6.971 \text{ m}^2 = 418.419 \text{ đồng}$). Bà H phải chịu 6.455.162 đồng chi phí thẩm định đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản (cách tính: $7.292.000 \text{ đồng} - 418.419 \text{ đồng} - 418.419 \text{ đồng} = 6.455.162 \text{ đồng}$). Số tiền này bà N, bà C đã nộp tạm ứng và chi phí xong (bà N 6.822.000 đồng, bà C 470.000 đồng) nên buộc bà H phải hoàn trả lại cho bà N, bà C.

[7]. Về án phí: Bà N là người khuyết tật, bà C thuộc diện hộ nghèo. Cả hai có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà N, bà C.

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Cụ thể bà H phải chịu 7.713.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm (cách tính: $[4.171 \text{ m}^2 + 2.000 \text{ m}^2] \times 25.000 \text{ đồng/m}^2 \times 5\%$).

[8]. Với những nhận định trên, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận một phần là chia thừa kế của ông T4 theo pháp luật và miễn án phí cho bà C.

[9]. Đề nghị của Kiểm sát viên về việc đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế theo pháp luật và miễn án phí đối với bà N, bà C là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 184, Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 649, 650, 651, 660 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim N và bà Lê Kim C về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản” với nội dung yêu cầu bà Võ Thị H chia thừa kế tài sản của ông Lê Châu T4 đối với diện tích 418 m² đất thửa 585 và diện tích 5.878m² đất thửa 600 tờ bản đồ số 8 xã M, huyện Đ, tỉnh L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim N và bà Lê Kim C về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản” với nội dung yêu cầu bà Võ Thị H chia thừa kế tài sản của ông Lê Châu T4 là quyền sử dụng đất 6.971 m² thuộc thửa đất số 730 tờ bản đồ số 8 xã M, huyện Đ, tỉnh L. Đất do ông Lê Châu T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L586718 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 22/12/1997.

Bà Lê Kim N được chia 400 m² đất thuộc một phần thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M (khu E của mảnh trích đo địa chính số 153/2018 ngày 15/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ), độ dài từng cạnh và vị trí tiếp giáp theo mảnh trích đo địa chính số 153/2018 ngày 15/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ.

Buộc bà Võ Thị H giao cho bà Lê Kim N 400 m² đất (khu E) là quyền sử dụng đất bà N được chia thừa kế của ông Lê Châu T4.

Bà Lê Kim C được chia 400 m² đất thuộc một phần thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M (khu F của mảnh trích đo địa chính số 154/2018 ngày 15/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ), độ dài từng cạnh và vị trí tiếp giáp theo mảnh trích đo địa chính số 154/2018 ngày 15/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ.

Buộc bà Võ Thị H giao cho bà Lê Kim C 400 m² đất (khu F) là quyền sử dụng đất bà C được chia thừa kế của ông Lê Châu T4.

Bà Võ Thị H được chia tổng cộng 4.171 m² đất thuộc một phần thửa 730 tờ bản đồ số 8 xã M (các khu A, B, C của các mảnh trích đo địa chính số 155/2018, số 156/2018, số 157/2018 cùng ngày 15/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ), độ dài từng cạnh và vị trí tiếp giáp theo các mảnh trích đo địa chính số 155/2018, số 156/2018, số 157/2018 cùng ngày 15/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ.

Giao cho bà Võ Thị H tiếp tục quản lý, sử dụng 2.000 m² đất là phần di sản mà các ông bà Lê Kim S, Lê Thị T2, Lê Thị G, Lê Văn Út Em, Lê Thị Tuyết N1 được hưởng thừa kế của ông Lê Châu T4 (khu D của phụ lục số 01 trích lục bản đồ địa chính ngày 15/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ), độ dài từng cạnh và vị trí tiếp giáp theo phụ lục số 01 trích lục bản đồ địa chính ngày 15/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Về án phí:

Bà Lê Kim N và bà Lê Kim C được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Lê Kim N 1.453.000 đồng (một triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 02287 ngày 25/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Trả lại cho bà Lê Kim C 1.453.000 đồng (một triệu, bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà C đã nộp theo biên lai thu số 02286 ngày 25/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Bà Võ Thị H phải chịu 7.713.750 đồng (bảy triệu, bảy trăm mười ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về lệ phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà N phải chịu 418.419 đồng, bà C phải chịu 418.419 đồng, bà H phải chịu 6.455.162 đồng. Số tiền này bà N, bà C đã nộp tạm ứng và chi phí xong nên buộc bà H phải trả lại cho bà N 6.403.581 đồng (sáu triệu, bốn trăm lẻ ba nghìn, năm trăm tám mươi một đồng) lệ phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá tài sản và buộc bà H phải trả lại cho bà C 51.581 đồng (năm mươi một nghìn, năm trăm tám mươi một đồng) lệ phí đo vẽ và chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Kim N, bà Lê Kim C cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bà H còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Dương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TRẦN THỊ BÍCH LIÊN